

Thiên nhiên bằng tiếng Bồ Đào Nha

118 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Aves migratórias B2 <i>/ˈaviʒ miɡɾeˈtoɾjeʃ/</i> a · số nhiều as aves migratórias	Chim di cư	C1
2	Folhagem B2 <i>/fuˈʎaʒẽj/</i> a · số nhiều as folhagens	Tán lá	C1
3	Espécies invasoras B2 <i>/iʃˈpɛsjiz ʔɪvɐˈzoɾɐʃ/</i> a · số nhiều as espécies invasoras	Các loài xâm lấn	C1
4	Germinar B2 <i>/ʒɨɾmiˈnaɾ/</i> germinei · germinado	Nảy mầm	C1
5	Fotossíntese B2 <i>/ˌfotoˈsĩtiʒi/</i> a	Quang hợp	C1
6	Polinização B2 <i>/pulɪnizɐˈsẽw/</i> a · số nhiều as polinizações	Thụ phấn	C1
7	Preservação da flora B2 <i>/pɾizɨɾvɐˈsẽw dɐ ˈfloɾɐ/</i> a	Bảo tồn hệ thực vật	C1
8	Combater a desflorestação B2 <i>/kõbɐˈtɐɾ ɐ dɨʃflɔɾɨʃtɐˈsẽw/</i>	Chống phá rừng	C1
9	Preservar a biodiversidade B2 <i>/pɾizɨɾˈvaɾ ɐ ˌbiodivɨɾsiˈdadɨ/</i>	Gìn giữ đa dạng sinh học	C1
10	Flores a desabrochar B1 <i>/ˈflɔɾiz ɐ dizebruˈʃaɾ/</i> a · số nhiều as flores a desabrochar	Hoa nở	C1
11	Alimentação herbívora B2 <i>/elimẽtɐˈsẽw ɨɾˈbivɐɾɐ/</i> a	Chế độ ăn uống của động vật ăn cỏ	C1
12	Alimentação carnívora B2 <i>/elimẽtɐˈsẽw kɐɾˈnivɐɾɐ/</i> a	Chế độ ăn thịt	C1
13	Crustáceo B2 <i>/kɾuʃˈtasʒu/</i> o · số nhiều os crustáceos	Giáp xác	C1
14	Erva-doce B2 <i>/ˌɛɾvɐˈdosɨ/</i> a · số nhiều as ervas-doces	Thì là	C1
15	Alecrim B1 <i>/eliˈkɾĩ/</i> o	Hương thảo	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	Manjeri B1 <i>/mẽʒiɾi'kẽw̃/</i> o	Húng quế	C1
17	Planta A1 <i>/'plẽte/</i> a · số nhiều as plantas	Thực vật	A1–A2
18	Árvore A1 <i>/'arvuri/</i> a · số nhiều as árvores	Cây	A1–A2
19	Flor A1 <i>/'flor/</i> a · số nhiều as flores	Hoa	A1–A2
20	Antena sensorial C1 <i>/ẽ'tene sẽsuri'aʔ/</i> a · số nhiều as antenas sensoriais	Râu cảm giác	C1
21	Ovíparo C1 <i>/ɔ'viperu/</i>	Đẻ trứng	C1
22	Vivíparo C1 <i>/vi'viperu/</i>	Đẻ con	C1
23	Penas coloridas A2 <i>/'penɐʃ kulu'ɾideʃ/</i> a · số nhiều as penas coloridas	Lông vũ đầy màu sắc	B1–B2
24	Pelo macio A2 <i>/'pelu me'siu/</i> o	Lông mềm	B1–B2
25	Animais domésticos A2 <i>/eni'majʒ du'mẽʃtikuf/</i> o · số nhiều os animais domésticos	Động vật nuôi	B1–B2
26	Animais selvagens A2 <i>/eni'majʃ sɛʔ'vaʒẽʃʃ/</i> o · số nhiều os animais selvagens	Động vật hoang dã	B1–B2
27	Animais marinhos B1 <i>/eni'majʒ me'ɾinuʃ/</i> o · số nhiều os animais marinhos	Động vật biển	B1–B2
28	Animais noturnos B1 <i>/eni'majʒ nu'turnuf/</i> o · số nhiều os animais noturnos	Động vật sống về đêm	B1–B2
29	Animais de estimação A1 <i>/eni'majʒ d̃i ʔtime'sẽw̃/</i> o · số nhiều os animais de estimação	Thú cưng	B1–B2
30	Respiração pulmonar B2 <i>/Ɂĩʃpire'sẽw̃ puʔmu'naɾ/</i> a	Hô hấp phổi	C1
31	Bambuzal C1 <i>/bẽbu'zal/</i> o · số nhiều os bambuzais	Rừng tre	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	Feto B2 <i>/ˈfetu/</i> o · số nhiều os fetos	Cây dương xỉ	C1
33	Meia-sombra B2 <i>/,mejeˈsõbre/</i> a · số nhiều as meias-sombras	Nửa bóng râm	C1
34	Coabitação entre espécies C1 <i>/kuebiteˈsẽw ˈẽtri iˈpɐsjj/</i> a	Sự chung sống giữa các loài	C1
35	Jardim A1 <i>/ʒerˈdĩ/</i> o · số nhiều os jardins	Vườn	A1–A2
36	Natureza A2 <i>/netuˈreze/</i> a	Thiên nhiên	A1–A2
37	Presas afiadas B2 <i>/ˈprezez efiˈadeʃ/</i> a · số nhiều as presas afiadas	Răng nanh sắc nhọn	B1–B2
38	Garras B1 <i>/ˈgaʁɐʃ/</i> a · số nhiều as garras	Móng vuốt	B1–B2
39	Escamas B1 <i>/iʃˈkemeʃ/</i> a · số nhiều as escamas	Vảy	B1–B2
40	Bigodes A2 <i>/biˈɡõdĩʃ/</i> o · số nhiều os bigodes	Ria mép	B1–B2
41	Arbusto B1 <i>/erˈbuʃtu/</i> o · số nhiều os arbustos	Bụi cây	B1–B2
42	Caule B1 <i>/ˈkawli/</i> o · số nhiều os caules	Thân cây	B1–B2
43	Bosque A2 <i>/ˈboʃki/</i> o · số nhiều os bosques	Khu rừng nhỏ	B1–B2
44	Horta B1 <i>/ˈɔʁte/</i> a · số nhiều as hortas	Vườn rau	B1–B2
45	Mato B1 <i>/ˈmatu/</i> o · số nhiều os matos	Bụi rậm hoang	B1–B2
46	Pinheiro A2 <i>/piˈɲejɾu/</i> o · số nhiều os pinheiros	Cây thông	B1–B2
47	Eucalipto B2 <i>/ewkeˈliptu/</i> o · số nhiều os eucaliptos	Bạch đàn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	Árvores frutíferas B2 <i>/ˈarvuɾɨʃ fruˈtifɨɾɐʃ/</i> a · số nhiều as árvores frutíferas	Cây ăn quả	B1–B2
49	Folha A1 <i>/ˈfoʎɐ/</i> a · số nhiều as folhas	Lá cây	A1–A2
50	Floresta A2 <i>/fluˈɾɛʃtɐ/</i> a · số nhiều as florestas	Rừng	A1–A2
51	Campo A2 <i>/ˈkɐpu/</i> o · số nhiều os campos	Cánh đồng	A1–A2
52	Relva A2 <i>/ˈɐɫvɐ/</i> a	cỏ sân vườn	A1–A2
53	Erva A2 <i>/ˈɛɾvɐ/</i> a · số nhiều as ervas	Cỏ	A1–A2
54	Folhas a cair A2 <i>/ˈfoʎɐz ɐ keˈiɾ/</i> a · số nhiều as folhas a cair	Lá rơi	A1–A2
55	Roseira B1 <i>/ʁuˈzɐjɾɐ/</i> a · số nhiều as roseiras	Bụi hoa hồng	B1–B2
56	Girassol A2 <i>/ʒiɾɐˈsɔʎ/</i> o · số nhiều os girassóis	Hoa hướng dương	B1–B2
57	Margarida B1 <i>/mɐɾʒeˈɾidɐ/</i> a · số nhiều as margaridas	Hoa cúc	B1–B2
58	Lírio B1 <i>/ˈliɾju/</i> o · số nhiều os lírios	Hoa loa kèn	B1–B2
59	Tulipa A2 <i>/tuˈlipɐ/</i> a · số nhiều as tulipas	Hoa tulip	B1–B2
60	Orquídea B2 <i>/ɔɾˈkidʒɐ/</i> a · số nhiều as orquídeas	Hoa lan	B1–B2
61	Cacto B1 <i>/ˈkaktu/</i> o · số nhiều os cactos	Cây xương rồng	B1–B2
62	Hortelã B1 <i>/uɾtɨˈlɐ/</i> a	Bạc hà	B1–B2
63	Louro B1 <i>/ˈloɾu/</i> o · số nhiều os louros	Cây nguyệt quế	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	Lavanda B1 <i>/le'vẽde/</i> a · số nhiều as lavandas	Hoa oải hương	B1–B2
65	Plantas tropicais B1 <i>/'plẽtef trupi'kajf/</i> a · số nhiều as plantas tropicais	Cây nhiệt đới	B1–B2
66	Flores silvestres B1 <i>/'florif siɫ'veʃtrɪf/</i> a · số nhiều as flores silvestres	Hoa dại	B1–B2
67	Plantar sementes A2 <i>/plẽ'tar si'mẽtif/</i>	Gieo hạt	B1–B2
68	Florescer B1 <i>/flurɪf'ser/</i> floresci · florescido	Nở hoa	B1–B2
69	Regar as plantas A2 <i>/ʁi'ʒar ɐʃ 'plẽtef/</i>	Tưới nước cho cây	A1–A2
70	Colher frutos B1 <i>/ku'ʎer 'frutuʃ/</i>	Thu hoạch trái cây	B1–B2
71	Plantas venenosas B1 <i>/'plẽtez vini'nozeʃ/</i> a · số nhiều as plantas venenosas	Cây độc	B1–B2
72	Plantas comestíveis B1 <i>/'plẽtef kumiʃ'tivejʃ/</i> a · số nhiều as plantas comestíveis	Cây ăn được	B1–B2
73	Respeitar o meio ambiente B1 <i>/ʁɪʃpej'tar u 'meju ẽ'bjẽti/</i>	Tôn trọng môi trường	B1–B2
74	Asas A2 <i>/'azeʃ/</i> a · số nhiều as asas	Cánh	A1–A2
75	Cauda A2 <i>/'kawde/</i> a · số nhiều as caudas	Đuôi	A1–A2
76	Raiz B1 <i>/ʁe'ijʃ/</i> a · số nhiều as raízes	Rễ cây	A1–A2
77	Fruto A2 <i>/'frutu/</i> o · số nhiều os frutos	Hoa quả	A1–A2
78	Plantas de interior A2 <i>/'plẽtez di ĩti'ri'or/</i> a · số nhiều as plantas de interior	Cây trồng trong nhà	A1–A2
79	Plantas de exterior B1 <i>/'plẽtez di iʃti'ri'or/</i> a · số nhiều as plantas de exterior	Cây trồng ngoài trời	A1–A2
80	Respeitar os animais A2 <i>/ʁɪʃpej'tar uz eni'majʃ/</i>	Tôn trọng động vật	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	Animais em extinção B1 <i>/eni'majz ẽj ejftĩ'sẽw/</i> o · số nhiều os animais em extinção	Động vật có nguy cơ tuyệt chủng	B1–B2
82	Habitat natural B1 <i>/'abitet netu'ral/</i> o · số nhiều os habitats naturais	Môi trường sống tự nhiên	B1–B2
83	Cadeia alimentar B2 <i>/ke'deje elimẽ'tar/</i> a · số nhiều as cadeias alimentares	Chuỗi thức ăn	B1–B2
84	Comportamento animal B2 <i>/kõpurte'mẽtu eni'mal/</i> o	Hành vi động vật	B1–B2
85	Plantas medicinais B1 <i>/'plẽtez midisi'najf/</i> a · số nhiều as plantas medicinais	Cây thuốc	B1–B2
86	Plantas ornamentais B2 <i>/'plẽtez ornemẽ'tajf/</i> a · số nhiều as plantas ornamentais	Cây cảnh	B1–B2
87	Cultivo de plantas B1 <i>/kuʔ'tivu di 'plẽtef/</i> o	Trồng trọt	B1–B2
88	Semente B1 <i>/si'mẽti/</i> a · số nhiều as sementes	Hạt giống	A1–A2
89	Ramo B1 <i>/'xemu/</i> o · số nhiều os ramos	Cành cây	A1–A2
90	Cuidados com plantas A2 <i>/kuj'daduʃ kõ 'plẽtef/</i> o · số nhiều os cuidados com plantas	việc chăm sóc cây trồng	A1–A2
91	Proteger os animais A2 <i>/pruti'zer uz eni'majf/</i>	Bảo vệ động vật	A1–A2
92	Plantar uma árvore A2 <i>/plẽ'tar 'ume 'arvuri/</i>	Trồng một cái cây	A1–A2
93	Folhas secas no chão A2 <i>/'foʎef 'sekeʒ nu 'fẽw/</i> a · số nhiều as folhas secas no chão	Lá khô trên mặt đất	A1–A2
94	Espécie nativa B2 <i>/iʃ'pesji ne'tive/</i> a · số nhiều as espécies nativas	Một loài bản địa	B1–B2
95	Espécies nativas B2 <i>/iʃ'pesjiz ne'tivef/</i> a · số nhiều as espécies nativas	Các loài bản địa	B1–B2
96	Espécies exóticas B2 <i>/iʃ'pesjiz i'ʔtikef/</i> a · số nhiều as espécies exóticas	Loài ngoại lai	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	Ciclo da vida B1 <i>/ˈsiklu de ˈvide/</i> o · số nhiều os ciclos da vida	Vòng đời	B1–B2
98	Ciclo da planta B1 <i>/ˈsiklu de ˈplẽtə/</i> o · số nhiều os ciclos da planta	Chu trình thực vật	B1–B2
99	Mamífero B1 <i>/mɐˈmifɨɾu/</i> o · số nhiều os mamíferos	Động vật có vú	B1–B2
100	Réptil B1 <i>/ˈʁɛptɨ/</i> o · số nhiều os répteis	Bò sát	B1–B2
101	Anfíbio B2 <i>/ẽˈfibju/</i> o · số nhiều os anfíbios	Lưỡng cư	B1–B2
102	Ambiente húmido B1 <i>/ẽˈbjẽtɨ ˈumidu/</i> o · số nhiều os ambientes húmidos	Môi trường ẩm ướt	B1–B2
103	Ambiente seco A2 <i>/ẽˈbjẽtɨ ˈseku/</i> o · số nhiều os ambientes secos	Môi trường khô	B1–B2
104	Árvores nativas B2 <i>/ˈarvuɾiz neˈtivɛʃ/</i> a · số nhiều as árvores nativas	Cây bản địa	B1–B2
105	Fenómenos naturais B1 <i>/fɨˈnɔminuʃ netuˈrajʃ/</i> o · số nhiều os fenómenos naturais	Hiện tượng tự nhiên	B1–B2
106	Crescimento vegetal B2 <i>/kɾɨʃsiˈmẽtu vɨʒiˈtal/</i> o	Sự phát triển của cây	B1–B2
107	Terra fértil B1 <i>/ˈtɛɾɐ ˈfɛɾtil/</i> a	Đất đai màu mỡ	B1–B2
108	Luz solar direta B1 <i>/ˈluʃ suˈlar diˈɾɛtɐ/</i> a	Ánh sáng mặt trời trực tiếp	B1–B2
109	Equilíbrio ecológico B2 <i>/ikiˈlibɾju ɛkuˈlɔʒiku/</i> o · số nhiều os equilíbrios ecológicos	Cân bằng sinh thái	B1–B2
110	Observação da natureza B1 <i>/ɔbsɨɾveˈsẽw de netuˈɾɛzɐ/</i> a	Quan sát thiên nhiên	B1–B2
111	Viver em harmonia com a natureza B1 <i>/viˈvɐɾ ẽʝ ɐɾmuˈnie kô e netuˈɾɛzɐ/</i>	Sống hòa hợp với thiên nhiên	B1–B2
112	Recuperar áreas verdes B2 <i>/ʁɨkupiˈɾaɾ ˈaɾʒɐʒ ˈveɾdɨʃ/</i>	Phục hồi các khu vực xanh	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	Respeitar os ciclos naturais B2 <i>/ʁɨʃpɐj'tar uʃ 'sikluʒ netu'raɲf/</i>	Tôn trọng chu kỳ tự nhiên	B1-B2
114	Conviver com a natureza B1 <i>/kõvi'ver kõ ɐ netu'reze/</i>	Sống với thiên nhiên	B1-B2
115	Cria B1 <i>/'kɾiɐ/</i> a · số nhiều as crias	Con non	B1-B2
116	Podar os ramos B1 <i>/pu'dar uz 'ʁemuf/</i>	Cắt tỉa cành	B1-B2
117	Adubar a terra B2 <i>/edu'bar ɐ 'tɛɾɐ/</i>	Bón phân cho đất	B1-B2
118	Comunidades tradicionais e natureza B2 <i>/kumuni'dadɨf tɾedisju'najz i netu'reze/</i>	Cộng đồng truyền thống và thiên nhiên	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/326-thien-nhien>

Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>